

Số: 02/VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐƯỜNG SẮT

Nghị định 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 03/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2012.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải¹,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh²

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt về kết cấu hạ tầng đường sắt; đường sắt đô thị; kinh doanh đường sắt; quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư; miễn, giảm giá vé cho đối tượng chính sách xã hội; phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt; danh mục hàng nguy hiểm và việc vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trong việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến đường sắt trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Đường sắt chuyên dùng không kết nối với đường sắt quốc gia

Việc áp dụng tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường sắt, tiêu chuẩn kết cấu hạ tầng đường sắt, quy trình kỹ thuật khai thác đường sắt thực hiện theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 4. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển đường sắt

1. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển đường sắt; phê duyệt các quy hoạch chi tiết phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt, vận tải đường sắt

¹ Nghị định số 03/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,”

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 03/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2012.

trong từng giai đoạn và từng khu vực phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển đường sắt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện những việc liên quan đến quy hoạch tổng thể phát triển đường sắt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có quy hoạch đường sắt đi qua có trách nhiệm phối hợp thực hiện quy hoạch phát triển đường sắt, bảo vệ đường sắt.

4. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt căn cứ vào ngành, nghề kinh doanh của mình, có trách nhiệm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt, cơ sở công nghiệp, dịch vụ và trang thiết bị đường sắt phù hợp với quy hoạch phát triển đường sắt đã được phê duyệt.

Chương II

KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 5. Đất dành cho đường sắt

1. Đất dành cho đường sắt bao gồm đất để xây dựng công trình đường sắt, đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và đất trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt.

2. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý và bảo vệ đất dành cho đường sắt; bảo đảm sử dụng đúng mục đích đã được phê duyệt và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình đường sắt chịu trách nhiệm bảo vệ đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt; phát hiện và xử phạt vi phạm phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.

Trong hành lang an toàn giao thông đường sắt chỉ được phép để cây thấp dưới 1,5 mét và phải cách mép chân nền đường đắp ít nhất 2 mét, cách mép đỉnh mái đường đào ít nhất 5 mét hoặc cách mép ngoài rãnh thoát nước dọc của đường, rãnh thoát nước đỉnh ít nhất 3 mét.

3.³ Đất dành cho đường sắt phải được cắm mốc chỉ giới. Việc cắm mốc chỉ giới được quy định như sau:

a) Đối với đất quy hoạch dành cho đường sắt:

Việc cắm mốc chỉ giới do Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có quy hoạch đường sắt thực hiện.

b) Đối với đất dành cho đường sắt khi thực hiện nâng cấp, cải tạo từ đường sắt đang khai thác hoặc xây dựng mới từ sau ngày Luật Đường sắt có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2006, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm sau đây:

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có công trình đường sắt xây dựng phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình đường sắt phê duyệt. Trong thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới, chủ đầu tư dự án phải chủ trì, phối hợp cùng Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình đường sắt công bố công khai mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt và tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa, bàn giao mốc chỉ giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình đường sắt quản lý, bảo vệ.

c) Đối với đất dành cho đường sắt đang khai thác và có từ trước ngày Luật Đường sắt có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2006, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt có trách nhiệm sau đây:

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có công trình đường sắt xây dựng phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình đường sắt phê duyệt. Trong thời hạn không quá

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 03/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2012.

ba tháng, kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình đường sắt phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phải chủ trì, phối hợp cùng Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình đường sắt công bố công khai mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt và tổ chức cấm mốc chỉ giới trên thực địa, bàn giao mốc chỉ giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình đường sắt quản lý, bảo vệ.

4.⁴ Công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với đất dành cho đường sắt được quy định như sau:

a) Đối với đất dành cho đường sắt khi nâng cấp, cải tạo từ đường sắt đang khai thác hoặc xây dựng mới từ sau ngày Luật Đường sắt có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2006:

- Trường hợp đủ kinh phí thì tiến hành ngay công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với đất để xây dựng công trình đường sắt, đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và đất trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt và pháp luật về đất đai.

- Trường hợp chưa đủ kinh phí để thực hiện ngay công tác giải phóng mặt bằng đối với đất dành cho đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt thì thực hiện theo các bước sau đây:

Bước 1: Tiến hành bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt. Trường hợp do mặt bằng thực tế chật hẹp dẫn đến phạm vi bảo vệ cầu đường sắt theo chiều ngang không đủ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 28 Luật Đường sắt thì phạm vi bảo vệ cầu đường sắt theo chiều ngang được phép xác định theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Luật Đường sắt nhưng phải có biện pháp bảo vệ cần thiết để bảo đảm an toàn cho cầu đường sắt.

Bước 2: Tiến hành bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với đất trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt nhưng nằm ngoài phạm vi bảo vệ công trình đường sắt theo quy định sau đây:

Trường hợp sử dụng đất ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt hoặc hoạt động của công trình đường sắt ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sức khỏe người sử dụng đất thì cơ quan quản lý nhà nước về đường sắt tiến hành thẩm định mức độ ảnh hưởng, nếu phải thu hồi đất thì đề nghị Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất đó. Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp sử dụng đất không ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt hoặc hoạt động của công trình đường sắt không ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sức khỏe của người sử dụng đất thì người đang sử dụng đất được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng phải thực hiện đúng các quy định về bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt.

Bước 3: Tiến hành bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt.

b) Đối với đường sắt đang khai thác được xây dựng từ trước ngày Luật Đường sắt có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2006:

- Trường hợp đủ kinh phí thì tiến hành ngay công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với đất để xây dựng công trình đường sắt, đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, đất trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt và pháp luật về đất đai.

- Trường hợp chưa đủ kinh phí để thực hiện ngay công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với đất dành cho đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt thì thực hiện theo các bước sau đây:

Bước 1: Tiến hành bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với đất trong phạm vi giới hạn bảo đảm an toàn của nền đường sắt theo quy định sau đây: chiều rộng 5 mét kể từ chân nền đường đối với nền đường đắp hay kể từ mép đỉnh đối với nền đường đào, hoặc 3 mét từ chân rãnh dọc hay

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 03/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2012.

rãnh đỉnh của đường; 5,6 mét tính từ mép ngoài của ray ngoài cùng trở ra đối với nền đường không đào, không đắp. Riêng phạm vi bảo vệ cầu đường sắt theo chiều ngang được xác định theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Luật Đường sắt.

Đối với đất nằm ngoài phạm vi an toàn của nền đường sắt theo quy định trên đến hết chỉ giới phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt được xử lý như sau:

Trường hợp sử dụng đất ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt hoặc hoạt động của công trình đường sắt ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sức khỏe người sử dụng đất thì cơ quan quản lý nhà nước về đường sắt tiến hành thẩm định mức độ ảnh hưởng, nếu phải thu hồi đất thì đề nghị Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất đó. Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp sử dụng đất không ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt hoặc hoạt động của công trình đường sắt không ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sức khỏe của người sử dụng đất thì người đang sử dụng đất được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng phải thực hiện đúng các quy định về bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt.

Bước 2: Tiến hành bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt.

c) Bồi thường, hỗ trợ tài sản, công trình trên đất khi thu hồi đất:

- Đối với công trình xây dựng trước khi phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt được công bố theo quy định của pháp luật thì chủ công trình được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo quy định pháp luật về đất đai.

- Đối với công trình xây dựng sau khi phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt được công bố theo quy định của pháp luật thì chủ công trình phải tự dỡ bỏ và không được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, trừ các công trình được phép xây dựng theo quy định tại Điều 33 của Luật Đường sắt.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp nơi có công trình đường sắt trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường sắt; buộc người có hành vi vi phạm khôi phục lại tình trạng ban đầu để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt theo quy định.

Trường hợp để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường sắt tại địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về đường sắt, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm an toàn công trình đường sắt, trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt; công bố mốc, cắm mốc, giao nhận mốc chỉ giới phạm vi đất dành cho đường sắt.

Điều 6. Chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị

Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị được hưởng những chính sách ưu đãi sau đây:

1. Được giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng tuyến đường sắt, bao gồm đất nền đường sắt, cầu, cống, kè, tường chắn, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện, phần đất trong hầm đường sắt, toàn bộ đất để xây dựng ga đường sắt, công trình tác nghiệp đầu máy, toa xe và các công trình phụ trợ khác cần thiết cho việc tổ chức chạy tàu trên tuyến.

2. Được thuê đất với mức ưu đãi nhất đối với đất dùng để xây dựng bãi hàng, cảng cạn container (ICD) và các công trình khác của kết cấu hạ tầng đường sắt nằm ngoài ga đường sắt.

3. Được ngân sách nhà nước hỗ trợ toàn bộ kinh phí giải phóng mặt bằng đối với đất dành cho đường sắt quy định tại khoản 1 Điều này.

Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng đối với đất dành cho đường sắt quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Được miễn, giảm thuế nhập khẩu đối với vật tư, công nghệ, thiết bị kỹ thuật đường sắt mà trong nước chưa sản xuất được theo quy định của pháp luật về thuế.
5. Riêng đối với dự án xây dựng đường sắt đô thị còn được Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách trung ương một phần kinh phí đầu tư dự án xây dựng đường sắt đô thị được duyệt.
6. Các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và các hoạt động khác ở vùng lân cận phạm vi bảo vệ công trình đường sắt

1. Việc xây dựng công trình, khai thác tài nguyên hoặc tiến hành các hoạt động khác ở vùng lân cận phạm vi bảo vệ công trình đường sắt không được làm ảnh hưởng đến an toàn của công trình đường sắt và hoạt động giao thông vận tải đường sắt.
2. Khoảng cách an toàn tối thiểu của một số công trình ở vùng lân cận phạm vi bảo vệ công trình đường sắt được quy định như sau:
 - a) Nhà làm bằng vật liệu dễ cháy phải cách chỉ giới hành lang an toàn giao thông đường sắt ít nhất 5 mét;
 - b) Lò vôi, lò gốm, lò gạch, lò nấu gang, thép, xi măng, thủy tinh phải đặt cách chỉ giới hành lang an toàn giao thông đường sắt ít nhất 10 mét;
 - c) Các kho chứa chất độc, chất nổ, chất dễ cháy, chất dễ nổ phải làm cách chỉ giới hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật có liên quan;
 - d) Đường dây tải điện phía trên đường sắt, ngoài việc bảo đảm khoảng cách an toàn theo quy định của pháp luật về điện lực còn phải có biện pháp bảo đảm không gây nhiễu hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt và bảo đảm an toàn khi dây tải điện bị đứt.
 - e)⁵ Tại điểm giao cắt đồng mức giữa đường sắt và đường bộ không bố trí người gác không được xây dựng công trình trong phạm vi góc cắt tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể phạm vi góc cắt tầm nhìn của từng loại điểm giao cắt đồng mức giữa đường sắt và đường bộ.

3. Trong trường hợp việc xây dựng, khai thác tài nguyên hoặc tiến hành các hoạt động khác có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình đường sắt hoặc an toàn giao thông vận tải đường sắt thì chủ đầu tư công trình, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên hoặc tiến hành hoạt động khác phải báo ngay cho doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt biết và có biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông vận tải đường sắt.

Chương III

ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 8. Tiêu chuẩn đô thị được đầu tư xây dựng đường sắt đô thị

Đô thị được đầu tư xây dựng đường sắt đô thị phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đô thị có chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ, liên tỉnh hoặc cả nước.
2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động chiếm từ 85% trở lên.
3. Quy mô dân số từ một triệu người trở lên.
4. Mật độ dân số bình quân từ 12.000 người/km² trở lên.

Điều 9. Hỗ trợ kinh phí cho giao thông vận tải đường sắt đô thị

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu hỗ trợ kinh phí cho giao thông vận tải đường sắt đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối kinh phí vào ngân sách địa phương. Trường hợp còn thiếu thì ngân sách trung

⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 03/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2012.

ương sẽ hỗ trợ từ khoản kinh phí hỗ trợ cho dịch vụ giao thông vận tải công cộng của đô thị theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đường sắt và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương IV

KINH DOANH ĐƯỜNG SẮT

Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh đường sắt

1. Bảo đảm đầy đủ các điều kiện về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật và về ngành nghề kinh doanh có điều kiện quy định tại Nghị định này.
2. Chấp hành các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường sắt và những quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Thực hiện đầy đủ và kịp thời nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Điều kiện chung về kinh doanh đường sắt

1. Kinh doanh đường sắt bao gồm các loại hình sau đây:
 - a) Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt;
 - b) Kinh doanh vận tải đường sắt;
 - c) Kinh doanh xếp, dỡ hàng hóa tại ga, bãi hàng có đường sắt;
 - d) Kinh doanh lưu kho, bảo quản hàng hóa tại ga đường sắt;
 - đ) Kinh doanh sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi phương tiện giao thông đường sắt;
 - e) Kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải đường sắt;
 - g) Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa.
2. Kinh doanh đường sắt là kinh doanh có điều kiện. Doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) kinh doanh đường sắt phải có đủ các điều kiện chung sau đây:
 - a) Là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam;
 - b) Có đăng ký kinh doanh phù hợp với ngành nghề kinh doanh;
 - c) Có trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với ngành nghề kinh doanh.

Điều 12. Điều kiện kinh doanh vận tải đường sắt

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.
2. Có chứng chỉ an toàn theo quy định tại Điều 75 của Luật Đường sắt.
3. Phương tiện giao thông đường sắt phải có đủ giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận đăng kiểm về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường có hiệu lực.
4. Có hợp đồng cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt với tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt.
5. Người được giao chịu trách nhiệm chính về quản lý kỹ thuật khai thác vận tải phải có trình độ đại học và có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm về khai thác vận tải đường sắt. Nhân viên trực tiếp phục vụ chạy tàu phải có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Đường sắt và phải nắm vững quy trình, quy phạm đường sắt.
6. Đối với kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng nguy hiểm bằng đường sắt, ngoài điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, doanh nghiệp còn phải có hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.
7. Đối với kinh doanh vận tải đường sắt đô thị, ngoài điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, doanh nghiệp còn phải có phương án tổ chức chạy tàu bảo đảm chạy tàu an toàn, đều đặn, đúng giờ theo biểu đồ chạy tàu đã được công bố.

Điều 13. Điều kiện kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt

Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.
2. Có chứng chỉ an toàn theo quy định tại Điều 75 của Luật Đường sắt.
3. Người được giao chịu trách nhiệm chính về quản lý kỹ thuật kết cấu hạ tầng đường sắt phải có trình độ đại học và có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm về khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt. Nhân viên trực tiếp phục vụ chạy tàu phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 46 của Luật Đường sắt và phải nắm vững quy trình, quy phạm đường sắt.

Điều 14. Điều kiện kinh doanh xếp, dỡ hàng hóa tại ga, bãi hàng có đường sắt

Doanh nghiệp kinh doanh xếp, dỡ hàng hóa tại ga, bãi hàng có đường sắt phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.
2. Địa điểm xếp, dỡ hàng hóa bảo đảm đủ điều kiện an toàn theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.
3. Các thiết bị xếp, dỡ hàng hóa đưa vào khai thác bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật theo quy định.
4. Người điều khiển thiết bị xếp, dỡ hàng hóa có giấy phép, bằng, chứng chỉ chuyên môn theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều kiện kinh doanh lưu kho, bảo quản hàng hóa tại ga đường sắt

Doanh nghiệp kinh doanh lưu kho, bảo quản hàng hóa tại ga đường sắt phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.
2. Kho, bãi đủ tiêu chuẩn theo quy định.
3. Bảo đảm quy định về phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 16. Điều kiện kinh doanh sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi phương tiện giao thông đường sắt

Doanh nghiệp kinh doanh sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi phương tiện giao thông đường sắt phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.
2. Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng.
3. Có phương án phòng cháy, chữa cháy và phòng ngừa ô nhiễm môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp giấy chứng nhận.
4. Có ít nhất một (01) cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học chuyên ngành cơ khí về phương tiện giao thông đường sắt.

Điều 17. Nội dung, trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đường sắt

Nội dung, trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đường sắt thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Điều 18. Xây dựng, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ, biểu đồ chạy tàu

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện việc xây dựng, ban hành, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ và biểu đồ chạy tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị.
2. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác đường sắt chuyên dùng tự tổ chức xây dựng, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ, biểu đồ chạy tàu và chịu trách nhiệm đối với sự cố, tai nạn xảy ra theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quy định chi tiết về kinh doanh vận tải trên đường sắt

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện về kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách, hành lý, bao gửi trên đường sắt.

Điều 20. Quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư

1. Nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư được sử dụng vào những công việc sau đây:

- a) Quản lý tài sản thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật;
- b) Bảo trì, sửa chữa để duy trì trạng thái kỹ thuật, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư, bảo đảm giao thông đường sắt luôn an toàn, thông suốt;
- c) Tổ chức phòng, chống và khắc phục kịp thời hậu quả do sự cố, thiên tai, tai nạn giao thông đường sắt gây ra để bảo đảm giao thông vận tải đường sắt an toàn, thông suốt.

2. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư trong phạm vi quản lý của mình, xây dựng kế hoạch quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao kế hoạch, đặt hàng đối với hoạt động quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

4. Việc quản lý, cấp phát, thanh quyết toán tài chính từ nguồn ngân sách nhà nước cho quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 21. Miễn, giảm giá vé cho đối tượng chính sách xã hội

1. Các đối tượng chính sách xã hội sau đây được hưởng chế độ miễn, giảm giá vé đi tàu:

- a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945;
- c) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- d) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- đ) Bệnh binh;
- e) Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- g) Người già từ 90 tuổi trở lên;
- h) Nạn nhân chất độc màu da cam;
- i) Người tàn tật nặng;
- k) Trẻ em, học sinh, sinh viên.

2. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm và mức giảm giá vé đi tàu phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 22. Hỗ trợ duy trì chạy tàu trong trường hợp đặc biệt

Việc duy trì chạy tàu phục vụ yêu cầu kinh tế - xã hội, yêu cầu quốc phòng, an ninh mà không bù đắp đủ chi phí do Thủ tướng Chính phủ quyết định hỗ trợ đối với từng trường hợp cụ thể.

Chương V

DANH MỤC HÀNG NGUY HIỂM VÀ VIỆC VẬN TẢI HÀNG NGUY HIỂM TRÊN ĐƯỜNG SẮT

Mục 1. HÀNG NGUY HIỂM

Điều 23. Phân loại hàng nguy hiểm

1. Căn cứ tính chất hóa, lý, hàng nguy hiểm được phân thành 09 loại (các loại 1, 2, 4, 5 và 6 được chia thành các nhóm) sau đây:

Loại 1: Chất nổ.

Nhóm 1.1: Chất nổ.

Nhóm 1.2: Vật liệu nổ công nghiệp.

Loại 2: Chất khí dễ cháy, độc hại.

Nhóm 2.1: Khí ga dễ cháy.

Nhóm 2.2: Khí ga độc hại.

Loại 3: Chất lỏng dễ cháy và chất nổ lỏng khử nhạy.

Loại 4: Chất rắn dễ cháy.

Nhóm 4.1: Chất đặc dễ cháy, chất tự phản ứng và chất nổ đặc khử nhạy.

Nhóm 4.2: Chất dễ tự bốc cháy.

Nhóm 4.3: Chất khi gặp nước tạo ra khí dễ cháy.

Loại 5: Chất ô xy hóa.

Nhóm 5.1: Chất ô xy hóa.

Nhóm 5.2: Hợp chất ô xit hữu cơ.

Loại 6: Chất độc hại, lây nhiễm.

Nhóm 6.1: Chất độc hại.

Nhóm 6.2: Chất lây nhiễm.

Loại 7: Chất phóng xạ.

Loại 8: Chất ăn mòn.

Loại 9: Chất và hàng nguy hiểm khác.

2. Bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm chưa được làm sạch bên trong và bên ngoài sau khi đã lấy hết hàng nguy hiểm cũng được coi là hàng nguy hiểm tương ứng.

Điều 24. Danh mục hàng nguy hiểm

1. Danh mục hàng nguy hiểm được phân theo loại, nhóm kèm theo mã số và số hiệu nguy hiểm do Liên hợp quốc quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Mức độ nguy hiểm của mỗi chất trong danh mục hàng nguy hiểm được biểu thị bằng số hiệu nguy hiểm với một nhóm có từ hai đến ba chữ số quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

3. Căn cứ danh mục hàng nguy hiểm do Chính phủ ban hành, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh danh mục hàng nguy hiểm trong từng thời kỳ cho phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở đề nghị của các cơ quan quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 25. Đóng gói, bao bì, thùng chứa, nhãn hàng, biểu trưng hàng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm

1. Hàng nguy hiểm thuộc loại bắt buộc đóng gói phải được đóng gói trước khi vận chuyển trên đường sắt. Việc đóng gói hàng nguy hiểm phải thực hiện theo tiêu chuẩn Việt Nam và quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm phải đúng tiêu chuẩn và phải được dán biểu trưng hàng nguy hiểm. Kích thước, ký hiệu, màu sắc biểu trưng hàng nguy hiểm thực hiện theo quy định tại điểm 1 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

3. Việc ghi nhãn hàng nguy hiểm thực hiện theo quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Trên hai bên thành phương tiện vận tải hàng nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng nguy hiểm khác nhau thì phải dán đủ các biểu trưng của các loại hàng nguy hiểm đó. Trường hợp trên phương tiện có chở container hoặc xi-téc có chứa hàng nguy hiểm thì biểu trưng hàng nguy hiểm còn phải được dán trực tiếp lên container hoặc xi-téc đó.

5. Báo hiệu nguy hiểm hình chữ nhật màu vàng cam, ở giữa có ghi mã số của Liên hợp quốc (mã số UN). Kích thước báo hiệu nguy hiểm quy định tại điểm 2 Phụ lục III kèm theo Nghị định này. Vị trí dán báo hiệu nguy hiểm ở bên dưới biểu trưng hàng nguy hiểm.

6. Việc đóng gói, bao bì, thùng chứa, nhãn hàng, biểu trưng hàng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm đối với việc vận chuyển chất phóng xạ còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ.

Điều 26. Trách nhiệm xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy định về hàng nguy hiểm

Trách nhiệm xây dựng, sửa đổi, bổ sung trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định về danh mục hàng nguy hiểm, tiêu chuẩn đóng gói, bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm và những lưu ý cần thiết khi xếp, dỡ, vận tải hàng nguy hiểm được quy định như sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về các loại thuốc bảo vệ thực vật.
2. Bộ Y tế chịu trách nhiệm về hóa chất độc dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng.
3. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm về các loại xăng dầu, khí đốt.
4. Bộ Công nghiệp chịu trách nhiệm về hóa chất nguy hiểm dùng trong sản xuất công nghiệp.
5. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm về chất phóng xạ.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về các hóa chất độc nguy hiểm còn lại trong các loại, nhóm hàng nguy hiểm.

Mục 2. VẬN TẢI HÀNG NGUY HIỂM

Điều 27. Quy định chung

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt phải tuân theo quy định của Luật Đường sắt và Nghị định này.
2. Hoạt động vận tải, xếp, dỡ, bảo quản các chất phóng xạ, vật liệu nổ công nghiệp trên đường sắt, ngoài việc thực hiện các quy định của Luật Đường sắt và Nghị định này còn phải thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Việc chạy tàu, lập tàu, dồn tàu trong quá trình vận tải hàng nguy hiểm phải tuân thủ quy trình, quy phạm đường sắt.
4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quy định việc vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 28. Vận tải hàng nguy hiểm trong trường hợp đặc biệt

Thủ tướng Chính phủ quyết định việc vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng phục vụ yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, địch họa.
2. Hàng quá cảnh của các nước, tổ chức quốc tế mà Việt Nam không là thành viên của Điều ước quốc tế với các nước, tổ chức quốc tế đó.

Điều 29. Điều kiện của người tham gia vận tải hàng nguy hiểm

1. Nhân viên điều độ chạy tàu, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu, nhân viên tổ dồn (trưởng dồn; nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe; gác ghi), nhân viên hóa vận ga, lái tàu điều khiển phương tiện vận tải hàng nguy hiểm, thủ kho, người xếp, dỡ hàng nguy hiểm tại các ga, bãi hàng phải được tập huấn theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.
2. Người đi áp tải hàng nguy hiểm, thủ kho, người xếp, dỡ hàng nguy hiểm tại kho của chủ hàng phải được tập huấn theo quy định của các cơ quan quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 30. Xếp, dỡ, lưu kho hàng nguy hiểm

1. Người xếp, dỡ, lưu kho hàng nguy hiểm phải thực hiện việc xếp, dỡ, lưu kho hàng nguy hiểm theo quy định của Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan quy định tại Điều 26 Nghị định này.
2. Căn cứ quy định của Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan quy định tại Điều 26 Nghị định này và chỉ dẫn của người thuê vận tải, người chịu trách nhiệm chính trong việc tiếp nhận và tổ chức vận tải hàng nguy hiểm quyết định phương án xếp, gia cố hàng nguy hiểm và chỉ đạo các chức danh liên quan thực hiện việc xếp, dỡ hàng đúng quy định.

Việc xếp, gia cố hàng nguy hiểm trên phương tiện giao thông đường sắt phải theo đúng phương án xếp hàng. Không xếp chung các loại hàng nguy hiểm có tính chất tăng cường hoặc tạo ra sự nguy hiểm cao hơn khi được xếp chung với nhau trong cùng một toa xe.

Việc lập tàu vận chuyển hàng nguy hiểm phải thực hiện theo đúng quy định về vận tải loại, nhóm hàng đó.

3. Việc xếp, dỡ hàng nguy hiểm trong kho, bãi của ga, cảng cạn phải theo hướng dẫn của thủ kho. Căn cứ quy định của Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan quy định tại Điều 26 Nghị định này và chỉ dẫn của người thuê vận tải, thủ kho hướng dẫn, giám sát việc xếp, dỡ hàng nguy hiểm trong kho, bãi và chịu trách nhiệm trong thời gian hàng nguy hiểm lưu tại kho, bãi.

4. Đối với loại, nhóm hàng nguy hiểm theo quy định phải xếp, dỡ, lưu kho ở nơi riêng biệt thì phải được xếp, dỡ, lưu kho ở khu vực riêng để bảo đảm an toàn theo đặc trưng của hàng đó.

5. Sau khi đưa hết hàng nguy hiểm ra khỏi kho, bãi thì nơi lưu giữ hàng nguy hiểm phải được làm sạch để không ảnh hưởng tới hàng hóa khác.

Điều 31. Điều kiện đối với phương tiện vận tải hàng nguy hiểm

Ngoài việc có đủ điều kiện quy định của Luật Đường sắt, phương tiện vận tải hàng nguy hiểm còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Phù hợp với loại hàng vận tải theo quy định. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này quy định điều kiện của toa xe vận chuyển hàng nguy hiểm đối với loại, nhóm, tên hàng nguy hiểm tương ứng.

2. Phương tiện vận tải hàng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng đó thì người nhận hàng có trách nhiệm tổ chức làm sạch theo đúng quy trình tại nơi quy định, không gây ảnh hưởng tới đường sắt và vệ sinh môi trường.

Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan quy định tại Điều 26 Nghị định này hướng dẫn quy trình và nơi làm sạch phương tiện giao thông đường sắt sau khi vận tải hàng nguy hiểm.

Điều 32. Trách nhiệm của người trực tiếp liên quan đến vận tải hàng nguy hiểm

1. Người trực tiếp liên quan đến vận tải hàng nguy hiểm bao gồm nhân viên điều độ chạy tàu, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu, nhân viên tổ đồn, nhân viên hóa vận ga, lái tàu điều khiển phương tiện vận tải hàng nguy hiểm.

2. Ngoài việc thực hiện các quy định của Luật Đường sắt và các quy định có liên quan trong Nghị định này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, người trực tiếp liên quan đến vận tải hàng nguy hiểm còn có trách nhiệm sau đây:

a) Chấp hành quy định ghi trong giấy phép đối với hàng nguy hiểm về loại, nhóm, tên hàng nguy hiểm quy định phải có giấy phép;

b) Thực hiện các chỉ dẫn ghi trong thông báo của người thuê vận tải hàng nguy hiểm;

c) Lập hồ sơ hàng nguy hiểm gồm giấy vận chuyển, sơ đồ xếp hàng và các giấy tờ có liên quan khác;

d) Thường xuyên hướng dẫn, giám sát việc xếp, dỡ hàng trên phương tiện, bảo quản hàng nguy hiểm trong quá trình vận tải khi không có người áp tải hàng;

đ) Khi phát hiện hàng nguy hiểm có sự cố, đe dọa đến an toàn của người, phương tiện, môi trường và hàng hóa khác trong quá trình vận tải, khẩn trương thực hiện các biện pháp hạn chế hoặc loại trừ khả năng gây hại của hàng nguy hiểm; lập biên bản, báo cáo Ủy ban nhân dân địa phương nơi gần nhất và các cơ quan liên quan xử lý. Trường hợp vượt quá khả năng, phải báo cáo cấp trên và người thuê vận tải hàng nguy hiểm để giải quyết kịp thời.

Điều 33. Trách nhiệm của người thuê vận tải hàng nguy hiểm

Ngoài việc thực hiện các quy định của Luật Đường sắt và các quy định liên quan trong Nghị định này, người thuê vận tải hàng nguy hiểm còn có trách nhiệm sau đây:

1. Có giấy phép đối với hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền cấp cho loại, nhóm, tên hàng nguy hiểm quy định phải có giấy phép đối với hàng nguy hiểm.

2. Lập tờ khai gửi hàng nguy hiểm theo quy định và giao cho người vận tải trước khi xếp hàng lên phương tiện, trong đó ghi rõ: tên hàng nguy hiểm; mã số; loại, nhóm hàng nguy hiểm; khối lượng

tổng cộng; loại bao bì; số lượng bao, gói; ngày, nơi sản xuất; họ và tên, địa chỉ người thuê vận tải hàng nguy hiểm; họ và tên, địa chỉ người nhận hàng nguy hiểm.

3. Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp vận tải hàng nguy hiểm về những yêu cầu phải thực hiện trong quá trình vận tải; hướng dẫn xử lý trong trường hợp có sự cố do hàng nguy hiểm gây ra, kể cả trong trường hợp có người áp tải. Chịu trách nhiệm về các tổn thất phát sinh do cung cấp chậm trễ, thiếu chính xác hoặc không hợp lệ các thông tin, tài liệu và chỉ dẫn.

4. Tổ chức áp tải hàng đối với loại, nhóm hàng nguy hiểm mà các cơ quan quy định tại Điều 26 Nghị định này quy định phải có người áp tải. Người áp tải hàng nguy hiểm có trách nhiệm thường xuyên hướng dẫn, giám sát việc xếp, dỡ hàng nguy hiểm trên phương tiện; cùng trưởng tàu và những người liên quan bảo quản hàng và kịp thời xử lý khi có sự cố xảy ra trong quá trình vận tải.

Điều 34. Trách nhiệm của doanh nghiệp vận tải hàng nguy hiểm

Ngoài việc thực hiện quy định của Luật Đường sắt và các quy định liên quan trong Nghị định này, doanh nghiệp vận tải hàng nguy hiểm còn có trách nhiệm sau đây:

1. Chỉ tiến hành vận tải khi có giấy phép đối với hàng nguy hiểm và hàng nguy hiểm có đủ giấy tờ, được đóng gói, dán nhãn theo đúng quy định.
2. Kiểm tra hàng nguy hiểm, bảo đảm an toàn vận tải theo quy định.
3. Thực hiện các chỉ dẫn ghi trong thông báo của người thuê vận tải và những quy định ghi trong giấy phép đối với hàng nguy hiểm.
4. Chỉ đạo những người trực tiếp liên quan đến vận tải hàng nguy hiểm thực hiện quy định về vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt.
5. Mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân địa phương khi xảy ra sự cố trong quá trình vận tải hàng nguy hiểm

Khi nhận được thông báo có sự cố xảy ra trong quá trình vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt thì Ủy ban nhân dân nơi gần nhất có trách nhiệm huy động lực lượng để khẩn trương thực hiện các công việc sau đây:

1. Cứu người, phương tiện, hàng nguy hiểm.
2. Đưa nạn nhân (nếu có) ra khỏi khu vực xảy ra sự cố và tổ chức cấp cứu nạn nhân.
3. Khoanh vùng, sơ tán dân cư ra khỏi khu vực ô nhiễm, độc hại đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên huy động các lực lượng phòng hỏa, phòng hóa, phòng dịch, bảo vệ môi trường, kịp thời xử lý sự cố, khắc phục hậu quả.
4. Tổ chức, bố trí lực lượng bảo vệ hiện trường, bảo vệ hàng nguy hiểm, phương tiện để tiếp tục vận tải và phục vụ công tác điều tra, giải quyết hậu quả.

Điều 36. Thẩm quyền cấp giấy phép đối với hàng nguy hiểm

1. Căn cứ mức độ nguy hiểm của loại, nhóm, tên hàng trong danh mục hàng nguy hiểm quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này, các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm quy định loại, nhóm, tên hàng nguy hiểm bắt buộc người thuê vận tải hàng nguy hiểm phải có giấy phép đối với hàng nguy hiểm khi vận tải trên đường sắt.

2. Thẩm quyền cấp giấy phép đối với hàng nguy hiểm khi vận tải trên đường sắt được quy định như sau:

a) Bộ Công an quy định việc cấp giấy phép đối với hàng nguy hiểm cho hàng thuộc các loại 1, 2, 3, 4 và 9 quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc cấp giấy phép đối với hàng nguy hiểm cho hàng thuộc các loại 5, 7 và 8 quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này;

c) Bộ Y tế quy định việc cấp giấy phép đối với hàng nguy hiểm cho hóa chất độc dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng;

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc cấp giấy phép đối với hàng nguy hiểm cho các loại thuốc bảo vệ thực vật;

đ) Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc cấp giấy phép đối với hàng nguy hiểm cho các loại, nhóm, tên hàng nguy hiểm còn lại.

Điều 37. Giấy phép đối với hàng nguy hiểm

1. Giấy phép đối với hàng nguy hiểm do các cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này cấp cho người thuê vận tải hàng nguy hiểm.

2. Nội dung chủ yếu của giấy phép đối với hàng nguy hiểm bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của người thuê vận tải hàng nguy hiểm;

b) Tên, nhóm, loại, khối lượng hàng nguy hiểm;

c) Tên ga xếp, ga dỡ hàng nguy hiểm;

d) Lịch trình, thời gian vận chuyển hàng nguy hiểm;

đ) Lưu ý về tính chất nguy hiểm đặc biệt của hàng nguy hiểm (nếu có).

3. Các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn cấp và việc quản lý, phát hành giấy phép đối với hàng nguy hiểm. Mẫu giấy phép đối với hàng nguy hiểm phải có đủ nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Giấy phép đối với hàng nguy hiểm được cấp theo từng lô hàng.

Điều 38. Đăng ký toa xe vận chuyển hàng nguy hiểm và ga xếp, ga dỡ hàng nguy hiểm

Doanh nghiệp thực hiện vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt phải đăng ký các loại xe đủ tiêu chuẩn vận chuyển hàng nguy hiểm, ga xếp, ga dỡ hàng nguy hiểm với các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này và thực hiện đúng việc đăng ký đó.

Chương Va

PHƯƠNG TIỆN ĐỘNG LỰC CHUYÊN DÙNG ĐƯỜNG SẮT¹

Điều 38a. Phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt

1. Phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt bao gồm:

a) Các phương tiện động lực chuyên dùng di chuyển trên đường sắt dùng để vận chuyển người và vật tư, thiết bị phục vụ công tác chuyên ngành của ngành Đường sắt.

b) Các phương tiện động lực chuyên dùng di chuyển trên đường sắt dùng để cứu viện, cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; để kiểm tra, thi công, bảo dưỡng, sửa chữa công trình đường sắt và phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Trang thiết bị trên phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt:

a) Các phương tiện động lực chuyên dùng di chuyển trên đường sắt dùng để vận chuyển người và vật tư, thiết bị phục vụ công tác chuyên ngành của ngành đường sắt khi khai thác, vận dụng trên đường sắt phải tuân theo các quy định tại Điều 43 Luật Đường sắt.

b) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể danh mục và các biện pháp bảo đảm an toàn đối với các loại phương tiện động lực chuyên dùng để cứu viện, cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; để kiểm tra, thi công, bảo dưỡng, sửa chữa công trình đường sắt, phục vụ an ninh, quốc phòng khi khai thác, vận dụng trên đường sắt không bắt buộc phải có thiết bị ghi tốc độ và các thông tin liên quan đến việc điều hành chạy tàu (hộp đen).

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH VỀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Ban hành tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, quy chế, quy định và các định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt theo thẩm quyền nhằm bảo đảm vận tải hành khách, hàng hóa được an toàn, thông suốt, thuận lợi.

2. Quy định điều kiện, tiêu chuẩn của các cơ sở thiết kế, đóng mới, sửa chữa, đăng kiểm thiết bị và phương tiện giao thông đường sắt; quy định và tổ chức việc đăng ký, đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt.

3. Quy định nội dung, chương trình đào tạo và điều kiện đối với cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; tổ chức quản lý việc đào tạo, cấp giấy phép lái tàu.

4. Tổ chức chỉ đạo và kiểm tra hoạt động của hệ thống thanh tra đường sắt; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với những hành vi vi phạm hành chính về bảo đảm an toàn công trình và trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt.

5. Phối hợp với Ủy ban nhân dân địa phương và các bộ, ngành liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về đường sắt và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt; giải quyết, khắc phục hậu quả sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.

6. Phối hợp với Bộ Công an theo dõi, phân tích nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, đề ra biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế tai nạn giao thông đường sắt.

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Tổ chức chỉ đạo công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt.

2. Kiểm tra, giám sát và xử phạt các hành vi vi phạm về an ninh, trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt.

3. Chủ trì điều tra, xử phạt các vụ tai nạn giao thông đường sắt; thống kê, theo dõi, phân tích và kết luận nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông đường sắt; cung cấp dữ liệu về tai nạn giao thông đường sắt.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quy định và kiến nghị với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các biện pháp phòng ngừa, khắc phục những nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông đường sắt.

5. Chỉ đạo Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, công an các địa phương phối hợp với ngành đường sắt bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt cho các đoàn tàu chở lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và các đoàn khách quốc tế, tàu chở hàng đặc biệt.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Bảo đảm kinh phí cho quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư.

2. Bảo đảm kinh phí cho công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt theo mức Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên cơ sở đề nghị của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Công an.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Chỉ đạo cơ quan quân sự các cấp phối hợp với ngành đường sắt, lực lượng công an để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt trong việc vận tải quân, phương tiện, khí tài trên đường sắt.

Điều 43. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa - Thông tin

1. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đường sắt thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân.

2. Chỉ đạo các cơ quan văn hóa thông tin, báo chí trung ương và địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đường sắt, động viên nhân dân chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt.

3. Hướng dẫn việc cấp giấy phép quảng cáo không làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt.

Điều 44. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an tổ chức chọn lọc những nội dung cần thiết về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt để phổ biến, giáo dục cho học sinh, sinh viên phù hợp với ngành học, cấp học.

Điều 45. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt; tiến hành mọi biện pháp cần thiết để thiết lập kỷ cương trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt; giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình đường sắt chịu trách nhiệm bảo vệ các công trình đường sắt tại địa phương.

2. Có kế hoạch và tổ chức chỉ đạo việc giải tỏa công trình xây dựng trái phép trên phạm vi đất dành cho đường sắt.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới nơi có đường sắt bị hư hỏng do tai nạn giao thông hoặc thiên tai phối hợp với ngành đường sắt kịp thời giải quyết hậu quả, khôi phục giao thông đường sắt.

Điều 46. Trách nhiệm của các cơ quan thông tin đại chúng

Cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương có kế hoạch, chương trình, chuyên mục tuyên truyền phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt.

Điều 47. Lập quy hoạch xây dựng mới hoặc cải tạo công trình có ảnh hưởng đến an toàn của các công trình đường sắt

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi lập quy hoạch xây dựng mới hoặc cải tạo công trình có ảnh hưởng đến an toàn công trình đường sắt phải được sự nhất trí bằng văn bản của Bộ Giao thông vận tải.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁶

Điều 48. Xác định mốc thời gian và nguyên tắc giải quyết công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường sắt

1. Xác định mốc thời gian:

a) Công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường sắt trước ngày 01 tháng 9 năm 1996, giải quyết theo quy định của Nghị định số 120/CP ngày 12 tháng 8 năm 1963 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ quy định phạm vi, giới hạn đường sắt và trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt;

b) Công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường sắt từ ngày 01 tháng 9 năm 1996 đến ngày 31 tháng 12 năm 2005, giải quyết theo quy định của Nghị định số 39/CP ngày 05 tháng 7 năm 1996 của Chính phủ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt;

c) Công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường sắt từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 trở đi, giải quyết theo quy định của Luật Đường sắt.

2. Nguyên tắc giải quyết:

a) Dỡ bỏ ngay các công trình gây nguy hại đến an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông vận tải đường sắt;

b) Những công trình xét thấy chưa ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông vận tải đường sắt thì tạm thời cho phép giữ nguyên hiện trạng nhưng chủ công trình phải có cam kết với chính quyền địa phương và doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt là không coi nới, không phát triển và thực hiện dỡ bỏ công trình ngay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Việc bồi thường, hỗ trợ cho chủ công trình bị dỡ bỏ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Hiệu lực thi hành

⁶ Các điều 2, 3 của Nghị định số 03/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2012.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./”

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; thay thế Nghị định số 39/CP ngày 05 tháng 7 năm 1996 của Chính phủ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 76/1998/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ (trừ Chương VI của Nghị định số 39/CP ngày 05 tháng 7 năm 1996, Chính phủ có văn bản khác thay thế).

Điều 50. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2013

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Trang Thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải;
- Lưu VT, Vụ PC.

Đinh La Thăng